

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2024**  
(ngày 02 / 11 /2024)<sup>(2)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **CAO VĂN THƯƠNG**. Ngày tháng năm sinh: 12/05/1984
- Chức vụ/chức danh công tác: Công chức Tư pháp – Hộ tịch
- Cơ quan/đơn vị công tác: UBND Phường Ninh Thạnh
- Nơi thường trú: Số 09, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 072084004247 ngày cấp 15/04/2021 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **THỊ SÀ NAI**. Ngày tháng năm sinh: 1990
- Nghề nghiệp: Công nhân
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Công ty Hoàng Gia Thanh Điền, huyện Châu Thành
- Nơi thường trú: ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 072090002862 ngày cấp 05/12/2017 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **CAO THƯƠNG THÔNG THÁI**. Ngày tháng năm sinh: 28/05/2019
- Nơi thường trú: Số 09, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 160/2019 ngày cấp 31/05/2019 nơi cấp UBND xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh.

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: **CAO THƯƠNG THÁI SƠN**. Ngày tháng năm sinh: 09/11/2020
- Nơi thường trú: Số 09, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 324/2020 ngày cấp 11/11/2020  
nơi cấp UBND xã Thanh Tân, thành phố Tây Ninh.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>: **Không có.**

1.1.1. Thừa thứ nhất: **Không có.**

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: .....

- Diện tích<sup>(9)</sup>: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sụng<sup>(11)</sup>: .....

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): **Không có.**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

1.2.1. Thừa thứ nhất: **Không có.**

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): **Không có.**

2. Nhà ở, công trình xây dựng: **Không có.**

2.1. Nhà ở: **Không có.**

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....

- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): **Không có.**

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có.**

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không có.**

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): **Không có.**3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có.**3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có.**

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có.**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không có.**5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không có.**6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có.**6.1. Cổ phiếu: **Không có.**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không có.**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không có.**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không có.**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: **Không có.**

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản: **EXCITER**. Số đăng ký: **70B1-506.91**. Giá trị: 34,500,000 đồng.

- Tên tài sản: **SH MODE**. Số đăng ký: **70AA-113.67**. Giá trị: 68,000,000 đồng.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có.**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có.**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có.**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: **233,984,000** đồng.

- Tổng thu nhập của người kê khai: 88,584,000 đồng.

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 80,400,000 đồng.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không.

- Tổng các khoản thu nhập chung: 65,000,000 đồng.

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất	Không	Không	
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			

<p>2. Nhà ở, công trình xây dựng</p> <p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.</p>	01	68,000,000 đ	Do Vợ là Thị Sà Nai đứng tên, tiền mua chiếc xe là từ việc cha và mẹ ruột cho đất rẫy làm mặng cầu nhưng không làm và cho chị ruột thuê 05 năm với số tiền là 65,000,000 đồng.
		233,984,000 đ	88,584,000 đồng là lương + phụ cấp của cá nhân.



		<p>80,400,000 đồng lương + phụ cấp của vợ.</p> <p>65,000,000 đồng khoản thu nhập chung là từ việc cha và mẹ ruột cho đất rẫy làm măng cầu nhưng không làm và cho chị ruột thuê 05 năm.</p>
--	--	--

..... ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày 17 tháng 11 năm 2024

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Cao Văn Thương**